

Bản án số: **1079/2020/KDTM-PT**

Ngày: 08/12/2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hà Thanh Thủy**  
Các thẩm phán: 1. Bà **Nguyễn Thị Trinh**.  
2. Bà **Hoàng Thị Bích Thảo**.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân** – Thư ký  
Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên  
tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Phương** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố  
Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số:  
144/2020/KDTM-PT ngày 09 tháng 9 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa, dịch vụ”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 09/2020/KDTM-ST ngày  
22/7/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5536/2020/QĐPT-KDTM ngày  
30 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18164/2020/QĐ-PT  
ngày 17 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn: Công ty DP.***

Trụ sở: số 106/6 đường NTT, Phường A, quận BT, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Nam G (theo  
giấy ủy quyền số 01/2020/UQ-DP ngày 30/11/2020).

***2. Bị đơn: Công ty SB***

Trụ sở: Số 320 đường HB, Phường C, quận T, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Đỗ Thanh N (theo giấy ủy quyền  
số 05/UQ-20 ngày 12/11/2020).

***3. Người kháng cáo: Bị đơn.***

(Các bên đương sự có mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:***

Tại đơn khởi kiện ngày 29/11/2017 của Nguyên đơn - Công ty DP (sau  
đây viết tắt là Công ty DP) và tại Tòa án, đại diện của nguyên đơn trình bày:

Vào khoảng tháng 6/2017 giữa Nguyên đơn và Công ty SB (sau đây viết tắt là Công ty SB) có thỏa thuận giao kết hợp đồng sửa chữa và cung cấp thiết bị các loại để sửa chữa xe nâng điện hiệu Nichiyu. Khi giao kết hai bên không lập văn bản. Thực hiện hợp đồng, Công ty DP đã tiến hành sửa chữa, cung cấp thiết bị để sửa chữa và xuất 03 hóa đơn tài chính cho công ty SB tổng cộng số tiền là 151.250.000 đồng. Công ty SB cũng đã thanh toán 02 đợt tiền lần lượt vào ngày 16/6/2017 trả 36.600.000 đồng và ngày 25/9/2017 trả 40.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền đã thanh toán là 76.600.000 đồng còn nợ là 74.650.000 đồng. Công ty DP đã gửi thư điện tử, gọi điện thoại nhiều lần nhắc nợ nhưng phía Công ty SB vẫn không thanh toán với lý do là biên bản nghiệm thu không đúng quy định. Nay Công ty DP yêu cầu Công ty SB thanh toán 1 lần toàn bộ số tiền còn nợ và lãi phát sinh với lãi suất là 6%/ năm. Tiền lãi được tính từ ngày 26/9/2017 đến ngày xét xử, tính tròn là 2 năm 9 tháng thành tiền là 12.300.000 đồng.

\* Phần trình bày của đại diện theo ủy quyền cho Bị đơn - Công ty SB: Bị đơn xác nhận Công ty SB có thỏa thuận với Công ty DP về việc sửa chữa và cung cấp thiết bị các loại để sửa chữa xe nâng điện hiệu Nichiyu đúng như trình bày của Nguyên đơn. Công ty DP đã thực hiện xong yêu cầu sửa chữa và bán thiết bị cho Công ty SB với tổng giá trị là 151.250.000 đồng và nhận với 03 hoá đơn tài chính do Công ty DP xuất cho Công ty SB. Công ty SB xác nhận còn nợ 74.650.000 đồng và đồng ý thanh toán hết số nợ cho Công ty DP nếu Công ty DP lập biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc có ký xác nhận của đại diện theo pháp luật của hai công ty. Công ty SB không đồng ý thanh toán số tiền lãi vì việc bị đơn chậm thanh toán số nợ trên là do lỗi của Nguyên đơn không thực hiện biên bản nghiệm thu theo yêu cầu của Bị đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện của Nguyên đơn trình bày; khi giao kết hợp đồng thì phía Bị đơn không có thông báo cho nguyên đơn về các chi tiết hạch toán kế toán của nguyên đơn. “Biên bản nghiệm thu thiết bị” và “Bảng báo giá sửa chữa” là do phía Công ty DP phát hành theo mẫu chung. Khi có phát sinh tranh chấp, trong quá trình giải quyết tại Tòa Công ty DP cũng đã có thiện chí hoàn thiện lại Biên bản nghiệm thu thiết bị theo yêu cầu của bị đơn. Việc bị đơn cho rằng do “Biên bản nghiệm thu thiết bị” không đúng quy định nên không hạch toán được do đó không thanh toán tiếp được phần tiền còn lại cho nguyên đơn là không đúng vì trước đó nguyên đơn cũng đã chuyển trả tiền cho Nguyên đơn nhưng không yêu cầu chỉnh sửa “Biên bản nghiệm thu thiết bị”.

Đại diện của Bị đơn trình bày: Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu là chỉ đồng ý trả phần tiền còn nợ và không đồng ý trả tiền lãi chậm trả. Vì việc chậm trả không phải là lỗi của bị đơn mà là do nguyên đơn phát hành “Biên bản nghiệm thu thiết bị” không đúng quy định nên bị đơn không hạch toán kế toán được nên mới không thanh toán được phần tiền còn lại cho nguyên đơn. “Biên bản nghiệm thu thiết bị” do Công ty DP phát hành về nội dung căn cứ vào hợp đồng số: 09062017 HĐ DP – ĐỒNG TÂM là không đúng vì giữa Công ty DP và Công ty SB chỉ giao kết hợp đồng miệng qua điện thoại không có bất cứ hợp đồng văn bản nào. Về mặt hình thức tại phần đại diện bên A và đại diện bên B phải là người đại diện của công ty chứ không phải là nhân viên công ty, việc này

có quy định trong Điều lệ công ty và hạch toán chi tiêu của công ty. Trong “ Bảng báo giá sửa chữa “ cũng do Công ty DP phát hành, hai bên có thống nhất là có “Biên bản nghiệm thu thiết bị” và bên Công ty SB sẽ chuyển trả trước 30% giá trị đơn hàng, việc chuyển tiền của bị đơn cho nguyên đơn là thực hiện đúng thỏa thuận chuyển trả trước 30% đơn hàng được ghi trong “ Bảng báo giá sửa chữa “ chứ không phải chấp nhận “Biên bản nghiệm thu thiết bị”.

Phần trình bày quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T: Thẩm phán đảm bảo đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng trong quá trình xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự,

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về phần tiền nợ chưa thanh toán. Đối với phần tiền lãi do chậm trả đề nghị tính là lỗi hỗn hợp của cả hai bên do phù hợp với quy định của luật Thương mại.

***Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 09/2020/KDTM-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:***

- Căn cứ các Điều 10, 11, K1 24, K2 34, K2 50, K2 54, K1 55, 306 của Luật thương mại năm 2005;
  - Căn cứ các điều 30, 35, 36, 39, 147, 171, 172, 173, 179, 227, 228, 238, 266, 269, 271, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
  - Căn cứ Luật thi hành án dân sự;
  - Căn cứ Luật phí, lệ phí ;
  - Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016
1. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là Công ty DP. Buộc Thủy sản số 4 phải thanh toán cho Công ty DP khoản nợ tiền sửa chữa, mua thiết bị sửa chữa là 74.650.000đ và tiền lãi do chậm thanh toán là 6.150.000đ. Tổng cộng là : 80.800.000đ. Trả 1 lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty SB phải chịu là 4.040.000 đ. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

Công ty DP phải chi là 3.000.000 đ nhưng được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đ theo biên lai thu tiền số 0013848 ngày 13/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 04/8/2020, Bị đơn nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về tiền lãi và tiền án phí do Biên bản nghiệm thu ngày 24/7/2017 không đúng quy định nên chưa có nghĩa vụ thanh toán cũng như không vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Đề nghị Nguyên đơn lập lại biên bản về việc nghiệm thu tại thời điểm lập lại biên bản và phải có chữ ký của người đại diện pháp luật của Công ty DP và Công ty SB để làm cơ sở thanh toán và hạch toán.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

*\*Bị đơn trình bày:* giữ nguyên nội dung kháng cáo.

*\*Nguyên đơn trình bày:* không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ y bản án sơ thẩm.

*\*Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về thẩm quyền:* Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định việc khởi kiện của Nguyên đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại quận T thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận T căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết là có cơ sở.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[2.1] Về hình thức hợp đồng : theo các tài liệu, chứng cứ Tòa án đã thu thập có trong hồ sơ đối chiếu với lời khai của đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn tại Tòa án thể hiện việc Công ty DP và Công ty SB có giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ sửa chữa và cung cấp thiết bị các loại để sửa chữa xe nâng điện hiệu Nichiyu. Do vậy giao dịch này không trái quy định tại Điều 24 Luật Thương mại quy định về hình thức hợp đồng mua bán.

[2.2] Về công nợ: Tại biên bản nghiệm thu thiết bị ngày 24/7/2017 với nội dung thể hiện ngày hoàn thành công việc là ngày 11/6/2017 và sau khi bàn

giao thì các loại thiết bị thay thế, thiết bị hoạt động bình thường. Trong thời hạn bảo hành thì Công ty SB cũng không có văn bản khiếu nại về dịch vụ bảo hành sản phẩm, dịch vụ. Phía đại diện bị đơn cũng thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền là 74.650.000. Bản án sơ thẩm xác định công nợ phát sinh mà Công ty SB còn nợ Công ty DP là 74.650.000 đồng là có cơ sở.

[2.3 ] Về tiền lãi do chậm thanh toán: Xét thấy việc các bên đương sự khi giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ không có lập văn bản. Tại bảng báo giá ngày 29/5/2017 do phía Nguyên đơn gửi và được Bị đơn xác nhận thì chỉ ghi nhận về phương thức thanh toán là ngoài khoản tạm ứng 30% thì khoản tiền 70% còn lại được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì phía Bị đơn cũng không thông báo về điều kiện hạch toán kế toán của công ty cũng như quy định về mẫu biên bản nghiệm thu phải có chữ ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật của 2 công ty cùng ký tên đóng dấu nên việc Bị đơn kháng cáo cho rằng Biên bản nghiệm thu ngày 24/7/2017 không đúng quy định nên chưa có nghĩa vụ thanh toán cũng như không vi phạm nghĩa vụ thanh toán là không có cơ sở. Hơn nữa, việc Bị đơn tuy đồng ý thanh toán số tiền nợ trên cho Nguyên đơn nhưng nại lý do Công ty DP phải cung cấp biên bản nghiệm thu thiết bị có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của 2 công ty cùng ký tên đóng dấu là không có cơ sở. Bởi lẽ các bên không có thỏa thuận đây là điều kiện thanh toán. Trên thực tế thì Bị đơn đã nhận đủ các hóa đơn tài chính do Nguyên đơn xuất và ký biên bản nghiệm thu cũng như sau đó đã thanh toán tiền mua hàng và dịch vụ mà không có khiếu nại đối với Nguyên đơn. Bản án sơ thẩm nhận định về tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 6%/năm tính từ ngày ký biên bản nghiệm thu đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 về yêu cầu tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán với tổng số tiền cụ thể  $74.650.000đ \times 6\% / \text{năm} \times 33 \text{ tháng} = 12.317.250$  là đúng nhưng lại cho rằng lỗi hỗn hợp và mỗi bên đương sự phải chịu trách nhiệm đối với 50% số tiền lãi nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi chậm thanh toán là không thỏa đáng. Tuy nhiên do nguyên đơn không kháng cáo và việc tính lãi cũng có lợi cho Bị đơn là người kháng cáo nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xét lại quyết định này của bản án sơ thẩm.

Từ các nhận định trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc buộc Bị đơn trả cho Nguyên đơn số tiền 74.650.000 đồng là khoản nợ phát sinh từ hợp đồng nêu trên và tiền lãi do chậm thanh toán kể từ ngày khởi kiện 25/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/7/2020 là 6.150.000 đồng như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa. Kháng cáo của Bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí: căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án để quyết định về án phí như sau:

[3.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: giữ nguyên quyết định về

án phí sơ thẩm.

[3.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo bản án sơ thẩm không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Do tại hợp đồng các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi quá hạn nên căn cứ điểm b Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm .

**Tuyên xử:** Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn - Công ty SB Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là Công ty DP. Buộc Công ty SB phải thanh toán cho Nguyên đơn khoản nợ tiền sửa chữa, mua thiết bị sửa chữa là 74.650.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 6.150.000 đồng. Tổng cộng là 80.800.000 đồng.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí :

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty SB phải chịu là 4.040.000 đồng.

Công ty DP phải chịu là 3.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đ theo biên lai thu tiền số 0013848 ngày 13/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 .Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty SB phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp

là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0044242 ngày 11/8/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty SB đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- TAND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Thanh Thủy**